

XU HƯỚNG MỚI TRONG ĐÀO TẠO LUẬT Ở NHẬT BẢN VÀ VÀI GỢI MỞ CHO ĐỔI MỚI ĐÀO TẠO LUẬT Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thị Ánh Vân*

Đào tạo luật được hiểu theo nghĩa rộng gồm đào tạo luật ở bậc đại học và sau đại học và dạy nghề ở các cơ sở dạy nghề trong và ngoài trường đại học. Bài viết này bàn về một vài khía cạnh trong đào tạo luật ở Nhật Bản theo mô hình truyền thống và xu hướng đào tạo mới trong nửa thập kỷ vừa qua, từ đó rút ra một vài gợi mở cho công tác đào tạo luật tương lai của Việt Nam.

1. ĐÀO TẠO LUẬT Ở NHẬT BẢN THEO MÔ HÌNH TRUYỀN THỐNG

Đào tạo luật ở Nhật Bản cho tới thời gian gần đây vẫn đi theo mô hình đào tạo luật của các nước châu Âu lục địa. Điều này hoàn toàn có thể hiểu được vì hệ thống pháp luật Nhật Bản từ lâu đã được xây dựng dựa trên mô hình hệ thống pháp luật của Pháp và Đức, là những quốc gia có hệ thống pháp luật tiêu biểu cho dòng họ Civil Law. Những người muốn hành nghề luật sau này đều phải trải qua quá trình đào tạo luật cơ bản tại khoa luật của một trường đại học nào đó, và tiếp đó là giai đoạn học nghề. Để được nhập học tại khoa luật, thí sinh phải vượt qua kỳ thi tuyển sinh với một số môn khoa học xã hội. Quá trình đào tạo tại khoa luật kéo dài bốn năm, chia đều thành hai giai đoạn. Giai đoạn một được thiết kế để trang bị cho người học kiến thức về khoa học nhân văn nói chung; giai đoạn hai mới thực sự cung cấp kiến thức khoa học pháp lý cho người học.

Tại các khoa luật ở các trường đại học, phương pháp thuyết trình theo kiểu châu Âu lục địa được sử dụng phổ biến trong quá trình giảng dạy với các lớp học có số lượng lớn sinh viên. Phương pháp giảng dạy này

đòi hỏi sinh viên phải nghiên cứu kỹ tới từng chi tiết các bộ luật và các điều khoản pháp luật cũng như nghiên cứu các học thuyết pháp lý có liên quan. Kiểu đào tạo này còn đòi hỏi sinh viên phải học thuộc lòng để đối phó với các kỳ thi được tổ chức ở khoa luật và đặc biệt là với kỳ thi tuyển sinh mà thí sinh phải vượt qua để được vào học nghề tại Viện Nghiên cứu và Đào tạo Luật (*Legal Training and Research Institute*) sau này.

Các khoa luật ở các trường đại học không có chức năng đào tạo ra các Luật sư, Thẩm phán và Công tố viên tương lai. Thời lượng thực giảng ngắn ngủi về khoa học luật tại các khoa luật chỉ có thể trang bị cho người học những kiến thức khoa học pháp lý thuần túy lý thuyết. Mặc dù người Nhật nhận thức được tầm quan trọng của việc trang bị các kỹ năng hành nghề luật cho sinh viên, nhưng quãng thời gian hai năm thực học về luật tại khoa luật không cho phép họ hiện thực hoá ý nguyện của mình.

Đào tạo người hành nghề luật thuộc chức năng của Viện Nghiên cứu và Đào tạo Luật. Để được vào học tại Viện, các cử nhân luật phải vượt qua kỳ thi luật quốc gia (*state law examination*) thường được gọi là *bar exam*¹. Kỳ thi này gồm hai phần: phần thứ nhất có mục đích kiểm tra kiến thức văn hóa chung thí sinh đã được trang bị ở trường đại học; phần thứ hai nhằm kiểm tra kiến thức khoa học pháp lý của người học, thông qua hai bài thi: một thi vấn đáp và một thi viết.

Bài thi viết gồm những chủ đề bắt buộc và tự chọn. Chủ đề bắt buộc đòi hỏi thí sinh

* TS. Luật học, Trung tâm Luật so sánh – Đại học Luật Hà Nội.

¹ Ở Nhật, thuật ngữ “*bar exam*” được sử dụng khác với ở Mỹ. Xem phân tích chi tiết tại Mục II, tiểu mục 1 của bài viết này.

phải có kiến thức tốt về Luật Hiến pháp, Luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Hình sự, tố tụng dân và tố tụng hình. Chủ đề tự chọn được chia thành hai nhóm. Nhóm một gồm những chủ đề: về Luật Tố tụng của ngành luật mà thí sinh không chọn là môn bắt buộc; về Luật Hành chính; Luật Phá sản; Luật Lao động; Luật Quốc tế; Luật Xung đột và chính sách hình phạt. Nhóm hai gồm những chủ đề thuộc: khoa học chính trị; lý luận chung về kinh tế chính trị; kinh tế học; kế toán; tâm lý; chính sách kinh tế và chính trị xã hội. Thí sinh phải chọn một chủ đề trong nhóm chủ đề tự chọn để viết bài luận. Kể cả chủ đề bắt buộc và tự chọn, thí sinh sẽ phải hoàn thành bảy bài luận dưới hình thức thi viết. Những thí sinh đạt yêu cầu với bài thi viết sẽ tiếp tục dự thi vấn đáp với cùng những môn đã thi trong đợt thi viết.

Trong thực tiễn, chỉ có rất ít người có bằng cử nhân luật tham dự *bar exam* để vào học nghề luật và tỷ lệ đỗ trong kỳ thi này cũng hết sức thấp, dao động trong khoảng từ 2 đến 3%². Có một số nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên. Một là, chương trình đào tạo luật ở trường đại học không trang bị đủ kiến thức cho sinh viên để vượt qua kỳ thi quốc gia. Để thi đỗ, thí sinh phải theo học tại trường luyện thi ngay từ khi trở thành sinh viên luật khoa năm thứ nhất. Tại đây, họ được rèn rũa kỹ năng để hoàn thành tốt bài thi. Theo các con số thống kê, có tới 99% thí sinh vượt qua được *bar exam* đều đã học tại trường luyện thi³. Thực tế này đã dẫn đến tình trạng, sinh viên thay vì bàn nhau xem khoa luật nào tốt thì lại bàn nhau xem trường nào luyện thi tốt. Và vì vậy, bài thi vào Viện càng khó thì sinh viên càng có xu hướng thường xuyên đến trường luyện thi thay vì đến khoa luật. Hai là, nhiều thí sinh vượt qua được *bar exam* để vào học nghề luật tại Viện Nghiên cứu và Đào tạo Luật, nhưng lại

không thực sự có kiến thức pháp lý hay kỹ năng hành nghề tốt. Lý do là những gì họ tích lũy được trong suốt bốn năm học đại học chỉ là những kiến thức phục vụ cho kỳ thi vào học nghề chứ không phải là những kiến thức mà xã hội cho rằng họ phải có sau khi tốt nghiệp đại học. Đây cũng là lý do dẫn đến chất lượng luật sư giảm sút.

Nhìn chung nhiều ý kiến nhất trí rằng hệ thống đào tạo luật ở Nhật Bản tới cuối thiên niên kỷ vừa qua có vấn đề nhưng vấn đề nằm ở đâu và cách thức giải quyết vấn đề đó như thế nào thì đã không dành được sự đồng thuận trong xã hội Nhật Bản trong suốt thời gian dài. Bộ Tư pháp Nhật Bản lo ngại về chất lượng luật sư; còn đoàn luật sư thì lại lên án chương trình giảng dạy của các khoa luật quá thiên về lý thuyết, thiếu thực tiễn; trong khi đó các khoa luật lại đề cao tầm quan trọng của giảng dạy luật cơ bản và cho rằng kỳ thi quốc gia về hành nghề luật đã làm xói mòn tác dụng đào tạo luật tại các trường đại học; bản thân các luật sư cũng không hào hứng với chính sách tăng thêm số lượng luật sư của Chính phủ vì e rằng chính sách này sẽ tạo ra áp lực cạnh tranh giữa các luật sư...⁴.

Tới thập kỷ thứ 8 của thế kỷ XX, tình hình kinh tế - xã hội Nhật Bản đã có những biến chuyển: nền kinh tế suy thoái với những tranh chấp pháp lý nảy sinh giữa các thương nhân đòi hỏi cần có Luật sư; các công ty lớn phàn nàn về những vật cản trong hệ thống pháp luật; Toà án tối cao và Bộ Tư pháp Nhật Bản đều muốn tăng số lượng Thẩm phán và công tố viên...⁵. Đây là những nhân tố dẫn tới nhu cầu cải tổ hệ thống tư pháp nói chung và đào tạo luật nói riêng.

Đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, Chính phủ Nhật Bản bắt đầu cho phép gia tăng số lượng thí sinh vượt qua được *bar exam* từ 500 lên tới 1000 mỗi năm. Tuy nhiên, chính

² Xem Junko Gono et al, "Overview of Legal Systems in the Asia-Pacific Region", <http://lsr.nellco.org/>.

³ Xem "Reform Plan of Legal Education in Japan", Symposium on Legal Education, held at Renmin University, Dec. 2000. <http://www.j.u-tokyo.ac.jp/>.

⁴ Xem "Reform Plan of Legal Education in Japan" (Sđd).

⁵ Xem Mark Reutter, "Japanese Legal System undergoing radical transformation", March 13, 2003, <http://www.news.uiuc.edu/>.

sách mới này thực ra cũng chỉ làm tăng hạn ngạch tuyển sinh của Viện Nghiên cứu và Đào tạo Luật. Để đáp ứng nhu cầu của xã hội về lực lượng lao động trong nghề luật, cần phải có bước đổi mới căn bản về công tác đào tạo luật. Vì vậy, người Nhật đã cải cách hệ thống đào tạo luật theo hướng tiếp thu kinh nghiệm từ nước ngoài, mà trực tiếp là kinh nghiệm của Mỹ.

2. ĐÀO TẠO LUẬT THEO XU HƯỚNG MỚI Ở NHẬT BẢN

2.1. Sự ra đời của các trường luật sau đại học

Ý tưởng thành lập các trường luật sau đại học theo mô hình của Mỹ (chỉ đào tạo những người muốn hành nghề luật sau này), vì vậy, đã hình thành cùng với sự ra đời của Hội đồng cải cách tư pháp (*Judicial Reform Commission*) năm 1999, và tiếp đó là đề xuất cho phép các khoa luật dạy nghề⁶. Cuối cùng năm 2002, Nghị viện Nhật Bản đã thông qua đạo luật cho phép thành lập các trường luật sau đại học (*hoka daigakuin* hay *postgraduate law school of legal studies* - gọi tắt là *law school*: trường luật). Ngay sau khi đạo luật này được thông qua, các khoa luật ở các trường đại học đã nhanh chóng nộp kế hoạch thành lập trường luật. Trên thực tế, từ ngày 1 tháng 4 năm 2004, có tới 68 trường luật với mô hình đào tạo luật kiểu Mỹ đã bước vào hoạt động⁷. Đây là các trường đào tạo luật ở bậc sau đại học, được thiết kế cho những người dự định hành nghề luật sau này. Chỉ những tốt nghiệp sinh của trường mới đủ điều kiện tham dự *bar exam* để vào học nghề luật tại Viện Nghiên cứu và Đào tạo Luật còn các cử nhân luật thì không được phép tham dự kỳ thi này. Để thi vào học tại một trường luật nào đó, thí sinh không nhất thiết phải có bằng cử nhân luật mà chỉ cần có bằng cử nhân thuộc một lĩnh

vực nào đó. Trường luật chịu trách nhiệm tổ chức những khoá học chuyên sâu về luật với nhiều kiến thức thực tiễn hơn, theo hướng dạy nghề chứ không mang nặng tính lý thuyết như những gì các khoa luật đã và đang trang bị cho sinh viên. Như vậy, có sự khác biệt về khuynh hướng giảng dạy luật giữa bậc đào tạo cử nhân, thiên về lý thuyết (do các khoa luật đảm nhiệm) và đào tạo sau đại học, thiên về kiến thức thực tiễn (do các trường luật đảm nhiệm).

Hiện nay, mặc dù Nhật Bản đã có hệ thống trường luật sau đại học được xây dựng theo mô hình của Mỹ, nhưng vẫn có sự khác nhau căn bản giữa đào tạo luật ở Nhật Bản và Mỹ. Thứ nhất, bản thân hệ thống đào tạo luật của Nhật Bản trước cải tổ đã là một hệ thống đào tạo có bề dày phát triển với những khoa luật lâu đời nhất được xây dựng theo mô hình của châu Âu lục địa từ những năm 1880. Các khoa luật ở các trường đại học ở Nhật Bản vẫn tiếp tục đào tạo ra các cử nhân luật, thạc sỹ và tiến sỹ luật học. Hàng năm các khoa luật vẫn cung cấp cho thị trường lao động khoảng hơn 50.000 cử nhân luật trong khi đó Mỹ không đào tạo luật ở bậc đại học và rất hạn chế đào tạo thạc sỹ và tiến sỹ luật học. Thứ hai, ở Mỹ không có *bar exam* theo cách hiểu của người Nhật. Cái được gọi là "*bar exam*" ở Mỹ là những kỳ thi mà người đỗ chỉ cần tham dự một khoá học cấp tốc, ngắn hạn, do Tòa án tối cao của mỗi bang tổ chức, sau khi khoá học kết thúc, học viên sẽ được phép gia nhập đoàn luật sư để hành nghề. Các học viên trường luật của Mỹ (*law school*) ngay sau khi tốt nghiệp đều có thể tham dự *bar exam* để khởi nghiệp. Người Nhật cũng gọi tắt kỳ thi tuyển sinh vào Viện Nghiên cứu và Đào tạo Luật là "*bar exam*" nhưng đây chỉ là kỳ thi dành cho những thí sinh đã tốt nghiệp trường luật muốn vào Viện học nghề để sau này hành nghề luật chứ không dành cho các cử nhân chưa kinh qua hai năm học tại trường luật.

Có lẽ cái giống nhau giữa đào tạo luật ở Nhật Bản và Mỹ ngày nay là ở hình thức và phương pháp đào tạo luật mà các trường luật

⁶ Xem Mark Reutter (Sđd).

⁷ Xem Masahiko Omura, Satoru Osanai, Malcolm Smith, "Japan's new Legal Education System: Towards International Legal Education?" at 40, <http://www.law.usyd.edu.au/>.

sử dụng. Các trường luật mới thành lập ở Nhật Bản đều tổ chức các lớp học với quy mô nhỏ khoảng dưới 50 học viên cho tất cả các môn học. Phương pháp giảng dạy được sử dụng ở các trường luật này cũng là phương pháp Socratic. Nếu hình thức và phương pháp giảng dạy cũ được sử dụng nhằm chuyển tải thông tin tới người học thì hình thức và phương pháp giảng dạy mới nhằm tạo dựng kỹ năng cho từng học viên trong việc tiếp thu và hiểu những kiến thức khoa học pháp lý.

Tuy nhiên, có học giả cho rằng, thực ra phương pháp Socratic được sử dụng ở Nhật Bản cũng không hoàn toàn giống với phương pháp được sử dụng ở Mỹ khi cuộc thảo luận của lớp học được thiết kế để đi đến “một giải pháp chuẩn xác” đã được giảng viên chuẩn bị sẵn. Phương pháp giảng dạy này thực chất vẫn là phương pháp truyền thống mà ngày nay đã được minh chứng là phương pháp tình huống quá lỗi thời (*very outdated case method*). Hơn nữa, phương pháp này cũng không phù hợp với hệ thống pháp luật Nhật Bản, nơi mà học thuyết tiền lệ pháp (*stare decisis doctrine*) theo đúng nghĩa không được thừa nhận⁸.

2.2. Một số vấn đề đặt ra trong bối cảnh vận hành hệ thống đào tạo luật mới⁹

2.2.1. Liệu có nên tăng tính thực tiễn và quốc tế hoá cho chương trình đào tạo của các trường luật?

Giới luật sư thực hành ở Nhật Bản thường chỉ trích hệ thống đào tạo luật của Nhật Bản trong quá khứ là thiếu thực tiễn. Trước sự phê phán đó, các trường đại học của Nhật Bản đang cố gắng thu hẹp khoảng

cách giữa giảng dạy lý thuyết và thực hành bằng cách thiết kế các khoá học mang tính thực tiễn hơn trong chương trình đào tạo của các trường luật. Tuy nhiên, việc làm này đã vấp phải một số khó khăn trong thực tiễn.

Thứ nhất, hầu hết các giáo sư luật có rất ít hoặc thậm chí không có kinh nghiệm hành nghề luật. Vì vậy, bài giảng của họ khó có thể mang tính thực tiễn. Các trường luật mới mở đều dự định thuê các luật sư đang hành nghề để giải quyết vấn đề nan giải trên. Tuy nhiên, một khó khăn khác lại nảy sinh, đó là những luật sư hành nghề giỏi không phải bao giờ cũng là những giảng viên giỏi, đặc biệt ở Nhật, nơi mà các luật sư thường ít có cơ hội để tham gia giảng dạy. Vì vậy giải pháp này xem ra là một thí nghiệm mạo hiểm¹⁰. Trên thực tế, nhiều trường luật đã mời giảng viên luật nước ngoài (chủ yếu từ Mỹ và Úc) để giảng dạy về Luật Quốc tế và Luật So sánh. Giảng viên nước ngoài được mời giảng dưới dạng giảng viên cơ hữu (chiếm tỷ lệ nhỏ), giáo viên thỉnh giảng, và trợ giảng¹¹.

Thứ hai, nên hiểu thế nào về “giảng dạy thực tiễn” (*practical teaching*) và mục đích của giảng dạy thực tiễn là gì¹². Làm thế nào để phát đơn kiện hoặc để thảo một hồ sơ pháp lý... là những kỹ năng quan trọng cho các luật sư tương lai nhưng liệu có nhất thiết phải trang bị những kỹ năng này cho các sinh viên trường luật?

Khác với đào tạo luật ở Mỹ, các trường luật kiểu Mỹ ở Nhật Bản không phải là giai đoạn cuối cùng của đào tạo luật. Viện Nghiên cứu và Đào tạo Luật mới là khâu cuối cùng mà những ai muốn hành nghề luật phải kinh qua để lấy kinh nghiệm thực tiễn. Vì vậy, yêu cầu “đào tạo luật theo hướng thực tiễn hơn” ở các trường luật ở Nhật Bản vẫn còn là vấn đề chưa được xác định rõ.

⁸ Xem Luke Nottage, “Build Postgraduate Law Schools in Kyoto, and will they come – Sooner and Latter?”, Legal Studies Research Paper No. 07/29, May 2007, at 6. Sydney Law School, The University of Sydney, <http://ssrn.com>.

⁹ Một hệ thống đào tạo luật trong đó đồng thời tồn tại: (1) Các khoa luật đào tạo ra cử nhân, thạc sỹ và tiến sỹ luật học; (2) Các trường luật đào tạo ra những người có ý định hành nghề luật sau này; và (3) Viện nghiên cứu và Đào tạo luật đóng vai trò là cơ sở dạy nghề.

¹⁰ Xem “Reform Plan of Legal Education in Japan” (Sdd).

¹¹ Xem Masahiko Omura (Sdd), at 48.

¹² Xem “Reform Plan of Legal Education in Japan” (Sdd).

Ban đầu người ta dự định phát triển chương trình giảng dạy theo hướng đưa thêm hàng loạt những vấn đề mang tính quốc tế vào giảng dạy dưới dạng Luật So sánh và Luật Quốc tế; đồng thời đưa cả chương trình giáo dục thực hành luật (*Clinical Legal Education Programs*) vào giảng dạy. Thậm chí người ta còn nhấn mạnh rằng khi học luật Nhật Bản cần phải học cả bản chất của ngành luật tương ứng ở một số nước trên thế giới...¹³.

Vậy xem ra, tăng cường nội dung giảng dạy Luật So sánh và Luật Quốc tế là biện pháp chung và biện pháp hàng đầu mà người Nhật đã sử dụng để đạt được cả mục tiêu “quốc tế hoá” và “thực tiễn hoá” chương trình giảng dạy. Trên thực tế, mặc dù Nhật Bản là cường quốc kinh tế thứ hai trên thế giới, nhưng Luật Kinh doanh và Luật Thương mại quốc tế lại không nằm trong nội dung sinh viên cần nắm bắt để vượt qua *bar exam*. Kỳ thi này, ngược lại, chỉ tập trung vào nội luật và có chăng cũng chỉ đòi hỏi thêm một chút kiến thức về tư pháp quốc tế. Mãi tới năm 2006, công pháp quốc tế mới giành được chỗ đứng trong kỳ thi này. Thực tế trên cho thấy *bar exam* chính là nhân tố quyết định nội dung của chương trình giảng dạy luật vì suy cho cùng, những ai muốn hành nghề luật vẫn phải vượt qua kỳ thi này để vào học tại Viện Nghiên cứu và Đào tạo Luật. Và muốn vượt qua được kỳ thi này, thí sinh không cần phải được đào tạo theo một chương trình giảng dạy quốc tế hoá hay một chương trình giảng dạy mang tính thực tiễn mà điều quan trọng hơn là họ cần nắm được những nội dung và biết cách giải quyết những câu hỏi thuộc phạm vi của đề thi. Nói cách khác, chương trình đào tạo tại các trường luật nên được thiết kế như thế nào, có cần nâng cao tính thực tiễn, tính quốc tế hay không... thực ra, hoàn toàn do nội dung của *bar exam* quyết định.

Đây là một bài toán khó mà Nhật Bản đang phải đương đầu để tìm ra lời giải đáp.

¹³ Xem Masahiko Omura (Sdd), at 46.

Làm sao để tìm ra sự cân bằng giữa yêu cầu quốc tế hoá và thực tiễn hoá chương trình giảng dạy tại các trường luật với yêu cầu đào tạo ra những tốt nghiệp sinh có khả năng vượt qua được *bar exam* để có thể tạo dựng nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật.

2.2.2. Liệu có nên tiếp tục duy trì các khoa luật song song với các trường luật?

Khi mà các trường luật ngày nay đã cho phép các cử nhân - không nhất thiết phải là cử nhân luật - dự thi tuyển sinh và khi mà trên thực tế, nhiều người không có bằng cử nhân luật đã vượt qua được kỳ thi này thì vấn đề đặt ra là liệu có nên và có cần phải tiếp tục duy trì các cơ sở đào tạo cử nhân luật.

Có ý kiến cho rằng bốn năm học tại khoa luật không đủ sức trang bị kiến thức và kỹ năng cho các cử nhân luật vì vậy họ cần phải học thêm hai năm nữa tại trường luật để có được những kỹ năng cần thiết¹⁴. Tuy nhiên, ý kiến trên sẽ vấp phải bế tắc khi phải lý giải tại sao các trường luật lại tiếp nhận cả những thí sinh trúng tuyển mà không hề có bằng cử nhân luật. Ngay cả khi các thí sinh này phải học ba năm tại trường luật thay vì hai năm như những thí sinh đã có bằng cử nhân luật, câu hỏi trên vẫn không thể có lời giải đáp thuyết phục. Lý do là: nếu ba năm đào tạo luật đủ sức trang bị kiến thức luật cho những học viên chưa hề có bằng cử nhân luật thì tại sao một số học viên cần học bốn năm ở khoa luật và thêm hai năm ở trường luật.

Cũng có ý kiến cho rằng, bốn năm học luật ở bậc đại học sẽ tăng thêm sức mạnh cho các các sinh viên luật để cạnh tranh với các luật sư khác trong tương lai¹⁵. Tuy nhiên có thể thấy, để trở thành luật sư, không nhất thiết phải hoàn tất chương trình đào tạo cử nhân luật suốt bốn năm tại khoa luật; sinh viên có thể lựa chọn để theo học tại các khoa khác như: kinh tế, vật lý, hoặc toán học... Nếu vậy, các khoa luật sẽ phải cạnh tranh với

¹⁴ Xem “*Reform Plan of Legal Education in Japan*” (Sdd).

¹⁵ Xem “*Reform Plan of Legal Education in Japan*” (Sdd).

các khoa khác bằng cách thiết kế chương trình đào tạo đủ hấp dẫn những ai muốn trở thành luật sư. Nếu các khoa luật không thể cung cấp dịch vụ đào tạo hấp dẫn, các khoa luật sẽ không thể tồn tại lâu dài.

Hầu hết các giáo sư luật ủng hộ phương án duy trì hệ thống đào tạo luật với bốn năm ở bậc đại học (tại khoa luật) và hai năm ở bậc sau đại học (tại trường luật) nhưng cũng có một số ủng hộ phương án đào tạo cử nhân bốn năm tại một khoa nào đó (khoa kinh tế, văn học, hay vật lý...) và ba năm ở bậc sau đại học luật (tại trường luật, theo kiểu Mỹ). Tuy nhiên, cuối cùng nhiều học giả vẫn phải đồng ý rằng nội dung của “*bar exam*” sẽ quyết định phương án nào là đúng đắn¹⁶.

2.2.3. Liệu có nên duy trì sự tồn tại của các trường luật song song với Viện Nghiên cứu và Đào tạo luật?

Tới nay, các trường luật với chức năng đào tạo ra những người hành nghề luật đã bước vào hoạt động được nửa thập kỷ nhưng Viện Nghiên cứu và Đào tạo Luật vẫn tiếp tục tồn tại với tư cách là cơ sở dạy nghề cuối cùng trong hệ thống đào tạo luật của Nhật Bản. Mặc dù cả trường luật và Viện đều là những cơ sở dạy nghề nhưng chương trình giảng dạy của trường luật dường như đặt sinh viên vào bối cảnh rộng hơn rất nhiều và có lẽ vì vậy không mang tính chuyên sâu nghề nghiệp bằng chương trình đào tạo của Viện. Ví dụ, nhiều trường luật đã tạo cơ hội để sinh viên có được kinh nghiệm quốc tế như cho phép học viên đăng ký học một số môn học ở các cơ sở đào tạo luật ở nước ngoài; hoặc cho học viên tham gia vào chương trình học hè ở cơ sở đào tạo luật ngoài nước; hoặc thiết kế những chương trình giảng dạy chung với các trường luật nước ngoài; hoặc tổ chức những đợt thực tập tại các tổ chức quốc tế; hoặc khuyến khích việc trao đổi sinh viên, giảng viên giữa các cơ sở đào tạo luật ở Nhật Bản và ở nước ngoài...

Ngược lại, chương trình dạy nghề của Viện được thiết kế với những cuộc học thông qua thực hành, tức đặt học viên vào công việc thực tế trên những lĩnh vực khác nhau của nghề luật. Chương trình đào tạo nghề luật mới của Viện bắt đầu đưa vào áp dụng từ năm 2006 gồm ba giai đoạn diễn ra trong một năm¹⁷. Giai đoạn một là giai đoạn đào tạo chuyên ngành (*field-specific training*) kéo dài tám tháng, được tiến hành đối với từng học viên. Học viên sẽ học việc tại Tòa án cấp quận, Viện công tố cấp quận và ở đoàn luật sư nào đó trong nước. Ở những nơi này, người học việc sẽ học thông qua những vụ việc cụ thể để lấy kinh nghiệm thực tiễn từ những người hành nghề có kinh nghiệm. Họ sẽ học việc về tranh tụng dân sự, hình sự, về công việc của công tố và của luật sư bào chữa. Trong lĩnh vực học nghề xét xử, người học việc tham dự phiên tòa, quan sát công việc của Thẩm phán, trao đổi ý kiến với Thẩm phán về phán quyết, về biên bản phiên tòa; tập soạn thảo văn bản cần thiết cho phiên tòa; rồi xin ý kiến nhận xét của Thẩm phán... Trong lĩnh vực học nghề công tố, người học việc sẽ nghiên cứu lại hồ sơ điều tra các vụ việc hình sự (thu thập chứng cứ, chất vấn nghi phạm và nhân chứng) và tham dự phần tranh tụng của công tố viên... Trong lĩnh vực học nghề bào chữa, học viên tham gia soạn thảo nhiều loại văn bản khác nhau để xin ý kiến nhận xét của luật sư, rồi chứng kiến các hoạt động khác của đoàn luật sư dưới sự hướng dẫn của một luật sư thực hành.

Giai đoạn hai là giai đoạn đào tạo tùy chọn (*optional field training*) kéo dài hai tháng. Trong giai đoạn này người học việc được tự lựa chọn để học những gì mà dự định nghề nghiệp tương lai của họ đòi hỏi. Đây là giai đoạn tạo cơ hội cho học viên đào sâu thêm những gì họ đã học được ở giai đoạn một. Người học việc có thể thực tập ở các công ty luật, các Tòa án, Viện công tố, Đoàn luật sư hoặc tại bất cứ cơ sở nào có hoạt động gắn gũi với công việc của các tổ chức trên.

¹⁶ Xem “*Reform Plan of Legal Education in Japan*” (Sdd).

¹⁷ Sau khi các trường luật ra đời, thời gian học nghề ở Viện đã giảm từ hai năm xuống còn một năm.

Giai đoạn ba là giai đoạn đào tạo tập trung kéo dài hai tháng, được tiến hành tại Viện Nghiên cứu và Đào tạo Luật nhằm bổ sung kinh nghiệm học viên đã tích lũy được thông qua giai đoạn đào tạo chuyên ngành và hướng dẫn học viên về chuẩn mực hành nghề luật thông qua việc đào tạo đa năng. Khoá đào tạo này tổ chức trên năm lĩnh vực: tranh tụng dân sự, tranh tụng hình sự, công tố, bào chữa trong vụ kiện dân sự và biện hộ trong vụ án hình sự dưới sự điều hành của năm giáo sư giảng dạy một trong năm chuyên ngành trên. Các học viên sẽ học soạn thảo văn bản trên cơ sở sử dụng biên bản của vụ việc có thực. Các văn bản này sẽ được các giáo sư xem xét và bình luận. Các học viên cũng có cơ hội để thảo luận với nhau về các văn bản mình đã soạn thảo.

Kết thúc ba giai đoạn đào tạo trên, người học việc sẽ tham dự kỳ thi đánh giá tốt nghiệp và sẽ kết thúc khoá đào tạo nếu thi đỗ.

Lý giải về sự cần thiết của giai đoạn học nghề tại các trường luật như điều kiện tiên quyết để thí sinh tham dự *bar exam*, có học giả đã ví nghề luật với nghề y, là nghề mà kiến thức và năng lực của người hành nghề có ảnh hưởng trực tiếp tới sự sống còn của con người. Học giả này cho rằng mặc dù luật không luôn luôn ảnh hưởng tới sự sống và cái chết của con người nhưng chắc chắn sẽ ảnh hưởng tới cuộc sống và sự tự do của con người, là những giá trị quan trọng nhất trong thế giới ngày nay. Một người bị tuyên là phạm tội bởi một thẩm phán được đào tạo với chất lượng thấp sẽ là một thảm họa. Cuộc sống của người đó sẽ gắn liền với bản cáo trạng - một vết nhơ trong suốt cuộc đời. Những thiệt hại vật chất và tinh thần tương tự cũng có thể thấy trong trường hợp vụ án dân sự. Vì lẽ đó, chất lượng của Thẩm phán và luật sư cần được bảo đảm không phải chỉ thông qua thi tuyển mà phải thông qua toàn bộ quá trình đào tạo luật¹⁸.

Những gì diễn ra ở Nhật Bản cho thấy Nhật Bản đã và đang cải cách hệ thống đào

trào luật, một mặt, nhằm làm cho hệ thống đó tương thích với xu thế đào tạo luật ở nhiều nước phát triển như: Mỹ, Úc, Canada... nhưng, mặt khác, vẫn tiếp tục duy trì những nét riêng biệt của Nhật. Đó là sự tồn tại của Viện Nghiên cứu và Đào tạo Luật, khâu cuối cùng mà người muốn hành nghề luật phải kinh qua, khâu không thể thiếu trong quy trình đào tạo luật để đảm bảo chất lượng của giới hành nghề luật.

3. MỘT VÀI GỢI MỞ CHO VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI ĐÀO TẠO LUẬT

Thực tế cho thấy, cải cách đào tạo luật ở Nhật Bản ít nhiều bị chi phối bởi *bar exam*, vì vậy đã không đạt được một số mục tiêu dự kiến. Tuy nhiên, những bước đi trong cải cách đào tạo luật của Nhật Bản có thể gợi mở một số vấn đề cần cân nhắc trong tiến trình đổi mới đào tạo luật ở Việt Nam, hiện tại và tương lai.

3.1. Một vài gợi mở cho đổi mới đào tạo luật của Việt Nam trong thời gian trước mắt

Một là cần tăng thêm nội dung giảng dạy về những vấn đề mang tính quốc tế thông qua việc tăng thêm nội dung giảng dạy và thời lượng giảng dạy về Luật So sánh và Luật Quốc tế trong chương trình đào tạo cử nhân luật. Đây là vấn đề người Nhật đã phải trăn trở và đã coi như một biện pháp quan trọng để thực tiễn hóa và quốc tế hóa chương trình giảng dạy. Mặc dù mức độ thành công trong bước đi này của người Nhật đã ít nhiều bị chi phối bởi *bar exam* nhưng có thể thấy, bằng việc sử dụng biện pháp này, người Nhật đã khẳng định một trong những mục tiêu của đổi mới đào tạo luật là đáp ứng yêu cầu của xu thế quốc tế hoá và hội nhập đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu. Rõ ràng, không thể phủ nhận tính đúng đắn của mục tiêu này trong đổi mới đào tạo luật ở bất cứ quốc gia nào trên thế giới ngày nay và Việt Nam không phải là một ngoại lệ. Tuy nhiên, có lẽ Việt Nam sẽ thuận lợi hơn Nhật Bản trong việc sử dụng biện pháp “tăng cường nội dung

¹⁸ Xem “Reform Plan of Legal Education in Japan” (Sdd).

giảng dạy Luật So sánh và Luật Quốc tế” để quốc tế hoá chương trình đào tạo luật. Lý do là chương trình giảng dạy luật của Việt Nam không bị chi phối bởi *bar exam* như của Nhật Bản. Như vậy, việc cải cách nội dung chương trình đào tạo luật ở Việt Nam theo hướng quốc tế hoá sẽ chỉ còn là vấn đề ngày một ngày hai, tùy thuộc vào sự mạnh dạn của các nhà quản lý.

Hai là cần tăng tính thực tiễn cho chương trình đào tạo cử nhân luật của Việt Nam bằng cách đưa thêm một số nội dung giảng dạy về kỹ năng hành nghề luật. Trên thực tế, Việt Nam cũng giống Nhật Bản ở chỗ chương trình đào tạo cử nhân luật quá coi trọng mảng lý luận khoa học pháp lý. Người Nhật đã sửa sai bằng cách thành lập các trường luật kiểu Mỹ để trang bị kiến thức thực tiễn cho người học nhưng lại vẫn tiếp tục duy trì các cơ sở đào tạo luật truyền thống của Nhật Bản. Thực tiễn vận hành các trường luật đó cùng với các cơ sở đào tạo luật truyền thống trong nửa thập kỷ qua ở Nhật Bản đã bộc lộ những vướng mắc cần tháo gỡ. Vì vậy, vấn đề đặt ra trước mắt không phải là Việt Nam nên hay không nên theo gương Nhật Bản trong việc thành lập các trường luật sau đại học kiểu Mỹ song song với các trường luật hiện hữu; mà có lẽ, thiết thực hơn là cần đổi mới nội dung giảng dạy ở bậc cử nhân luật và đưa thêm vào chương trình giảng dạy một số kỹ năng hành nghề luật cơ bản. Đề xuất này xem ra thiết thực, đặc biệt trong điều kiện các cơ sở dạy nghề luật của Việt Nam chỉ cung cấp những khoá đào tạo ngắn hạn.

3.2. Gợi mở đối với vấn đề đổi mới toàn diện hệ thống đào tạo luật của Việt Nam trong tương lai

Mô hình trường luật sau đại học của Mỹ không chỉ gây ảnh hưởng đối với cải tổ hệ thống đào tạo luật của Nhật Bản mà còn ảnh hưởng tới đổi mới hệ thống đào tạo luật của cả những quốc gia khác trên thế giới bất kể nước đó thuộc truyền thống Civil Law hay Common Law. Hàn Quốc và Trung

Quốc,¹⁹ Australia²⁰ và Canada²¹ là những ví dụ tiêu biểu. Thực tiễn, một mặt, đã minh chứng sản phẩm của hệ thống đào tạo luật ở Mỹ đáp ứng được không chỉ nhu cầu dịch vụ pháp lý trong nước mà còn đủ sức cung cấp các dịch vụ pháp lý mang tính quốc tế; mặt khác, khẳng định tính đúng đắn trong mô hình đào tạo luật của Mỹ trước những thách thức của tiến trình toàn cầu hoá. Điều đó lý giải tại sao nhiều quốc gia đã chọn mô hình đào tạo luật của Mỹ để học tập trong thời gian gần đây.

Thêm vào đó, những gì đã và đang diễn ra trong hệ thống đào tạo luật của Nhật Bản không thể không làm chúng ta liên tưởng tới vị trí và vai trò của các cơ sở đào tạo luật của Việt Nam mà trực tiếp là của các trường đại học luật và các cơ sở dạy nghề luật. Hiện tại, ở Việt Nam, đào tạo cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ luật học thuộc về chức năng của các trường đại học luật; còn đào tạo nghề luật thuộc chức năng của các cơ sở dạy nghề trong đó có Học viện Tư pháp. Như vậy, hệ thống đào tạo luật của Việt Nam có nhiều điểm tương đồng với hệ thống đào tạo luật của Nhật Bản trước cải tổ, cũng gồm các khoa luật với chức năng trang bị kiến thức về lý luận khoa học pháp lý cho người học và Viện Nghiên cứu và Đào tạo Luật của Nhật Bản với chức năng dạy nghề. Những vướng mắc trong đào tạo luật của người Nhật trước cải tổ, vì vậy, rất có thể cũng sẽ đối mặt với người Việt Nam.

Người Nhật đã giải quyết vướng mắc nói trên bằng cách thành lập các trường luật kiểu Mỹ nhưng lại vẫn nuôi tiếc các cơ sở đào tạo luật truyền thống. Kết quả là hệ thống đào tạo luật hiện hữu của Nhật Bản không những không gạt hái được thành công mà còn bị phê

¹⁹ Xem Miyazawa, Setsuo. "American Influence in Legal Education Reform in Japan, Korea, and China" Paper presented at the annual meeting of the The Law and Society Association, TBA, Berlin, Germany, Jul 25, 2007. <http://www.allacademic.com>.

²⁰ Xem "The Melbourne JD" <http://www.jd.law.unimelb.edu.au>.

²¹ Xem "Legal Education in Canada" <http://en.wikipedia.org>.

phán là gây tổn kém cho xã hội cả về thời gian và tiền bạc²². Đây có lẽ là một bài học hữu ích cho Việt Nam trong tiến trình cải tổ hệ thống các cơ sở đào tạo luật sau này.

Trước xu hướng đổi mới đào tạo luật nói chung của các nước trên thế giới và trước kinh nghiệm của Nhật Bản, về lâu dài, một vấn đề mà Việt Nam cũng nên cân nhắc là liệu có nên tiếp tục duy trì hệ thống cơ sở đào tạo luật hiện hữu; hay nên thống nhất trao chức năng đào tạo luật cho một loại cơ sở đào tạo - các trường luật sau đại học kiểu Mỹ - chỉ tuyển sinh những người đã có bằng cử nhân?

Để giải quyết một cách thấu đáo câu hỏi này, cần rà soát lại toàn bộ chức năng của các trường đại học luật và các cơ sở dạy nghề luật

(gọi chung là các cơ sở đào tạo luật); đồng thời cần xem xét một cách nghiêm túc chất lượng sản phẩm của các cơ sở đào tạo luật trong thời gian qua, đặc biệt từ khi Việt Nam chuyển sang nền kinh tế thị trường. Việc làm này sẽ giúp nhà nghiên cứu xác định mức độ đáp ứng yêu cầu xã hội của các sản phẩm đào tạo. Đây là vấn đề lớn, cần có thời gian để nghiên cứu, khảo sát và thu thập thêm các số liệu và thông tin có liên quan từ phía chủ sử dụng lao động trên diện rộng. Tuy nhiên, bài viết này vẫn muốn nêu lên vấn đề trên để kêu gọi các nhà quản lý đào tạo luật, các nhà giáo, các nhà khoa học luật và cả giới hành nghề luật cùng chung sức suy ngẫm để tìm ra lời giải đáp thỏa đáng.

²² Xem Luke Nottage (Sdd), at 8-10 & 15.

(Tiếp theo trang 62 – Hình phạt tử hình và ...)

đó đã tác động sâu sắc tới pháp luật quốc gia, đặc biệt các quốc gia có chuẩn mực nhân đạo thấp hơn chuẩn mực chung. Tuy nhiên, hiện nay vẫn có những giá trị nhân đạo ở các quốc gia còn khác nhau và thậm chí có điểm trái ngược nhau. Rõ ràng, việc bãi bỏ, duy trì hay tái áp dụng hình phạt tử hình chỉ có thể giải thích được khi chúng ta thấy được rằng cơ sở kinh tế hạ tầng mà cốt lõi quyết định là lực lượng sản xuất của các quốc gia còn rất chênh lệch. Đó chính là cơ sở để chúng ta có thể hiểu được tại sao có quốc gia đã xoá bỏ hoàn toàn hình phạt tử hình, có quốc gia vẫn duy trì và có quốc gia lại tái áp dụng nó.

Thứ tư, bởi tính không nhân đạo đối với người phạm tội của hình phạt tử hình, mà các quốc gia đang duy trì hay tái áp dụng loại hình phạt này đều có xu hướng giảm số lượng những tội phạm có hình phạt tử hình, có quy định nhưng rất ít áp dụng bằng cách quy định thêm những điều kiện thuộc về

nhân thân người phạm tội, thuộc về hành vi phạm tội... thông qua đó nhằm giảm đến mức tối đa mức độ áp dụng loại hình phạt nghiêm khắc này.

Như vậy, hình phạt tử hình và nguyên tắc nhân đạo trong Luật Hình sự là hai hiện tượng xã hội thuộc thượng tầng kiến trúc, tức là những hiện tượng cùng dãy, vì vậy có ảnh hưởng lẫn nhau. Bởi là hai hiện tượng xã hội cùng dãy nhưng khác nhau về bản chất nên việc bãi bỏ hình phạt tử hình, không còn nghi ngờ gì nữa, là xu thế không thể đảo ngược bởi việc làm đó hoàn toàn phù hợp với nhân đạo nói chung và nguyên tắc nhân đạo trong Luật Hình sự nói riêng, bởi xã hội loài người đã, đang và sẽ phát triển theo xu hướng nhân đạo hoá các quan hệ xã hội, bởi mọi quốc gia đều mong muốn và hoàn toàn có thể làm được một khi tất cả mọi quốc gia trên thế giới đều mạnh về cơ sở kinh tế hạ tầng do lực lượng sản xuất lớn mạnh của từng quốc gia quyết định.